



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 06/2026

(03/02/2025 – 09/02/2026)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, thị trường rung lắc mạnh khi cận Tết nguyên đán. Chỉ số BDI giảm liên tục từ những ngày đầu tháng, tuần qua giảm 242 điểm (↓11,4%) còn 1.882 điểm. Tổng quan các chỉ số thuê tàu như sau: Capesize chịu ảnh hưởng nhiều nhất, giảm mạnh 663 điểm (↓19,3%) còn 2.771 điểm. Panamax cũng giảm 78 điểm (↓4,4%) còn 1.670 điểm. Hai phân khúc sau may mắn duy trì sự cân bằng: Supramax tiếp tục tích lũy 51 điểm (↑4,75%) lên 1.123 điểm, Handysize cũng nhích thêm 25 điểm (↑4%) lên 646 điểm. Ở mảng mua bán tàu, các cuộc đàm phán chạy đua ráo riết trước kỳ lễ dài ngày và thị trường lại có thêm vài giao dịch đáng chú ý như bảng bên dưới. Ở phân khúc Handysize, ghi nhận chủ tàu Hong Kong Chellaram Shipping bán tàu **Darya Tapti** (35.947 dwt, đóng 2015 Nhật, chở gỗ được, DD 04/2028, SS 01/2030) cho Người mua Hy Lạp với giá khoảng 18,4 triệu đô la Mỹ - giá cao do loại tàu khan hiếm và thuộc dòng eco. Một cặp tàu khác nhỏ và già hơn cũng thuộc dòng eco **African Dove** và **African Lark** (34.402 dwt, đóng 2014 Nhật, có hầm hàng hộp, DD 04-09/2027, SS 04-05/2029) với được bán giá khoảng 16,4 triệu đô la Mỹ/tàu. Chủ tàu Hy Lạp bán tàu **Sigma Venture** (34.730 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, DD/SS 06/2027) với giá khoảng 11,75 triệu đô la Mỹ. Mức này tương tự tàu già hơn một tuổi **Eurosky** (33.774 dwt, đóng 2011 xưởng Samjin đặt tại Trung Quốc, DD/SS 8/2026) bán tuần trước với giá khoảng 11 triệu đô la Mỹ. Tàu **Neva** (31.824 dwt, đóng 2000 Nhật, DD 03/2028, SS 01/2030) được chủ tàu Thổ Nhĩ Kỳ bàn giao thành công với giá khoảng 5,4 triệu đô la Mỹ - mốc tham chiếu cho dòng tàu 32k già 25 tuổi đóng Nhật. Sang dòng tàu 28k, tàu **Melody** (28.414 dwt, đóng 2010 Trung Quốc, cầu Nhật, DD 11/2028, SS 08/2030) về tay Người mua Trung Quốc với giá khoảng 8 triệu đô la Mỹ. Mức này hợp lý do tàu chỉ có một đời chủ Hy Lạp và vừa qua đà. Trong khi đó, tàu già **Tanais Dream** (28.611 dwt, đóng 2003 Nhật, SS 01/2028) cũng được bán thành công với giá khoảng 5,1 triệu đô la Mỹ, cần lên đà trung gian ngay – một giao dịch mới mẻ cho dòng tàu 28k già 22-24 tuổi đóng Nhật và sẽ là mốc tham chiếu mới.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, tuần qua chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) đã tăng liên tục song tổng quan vẫn giảm nhẹ 5 điểm (↓2,5%) còn 1.727 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng giảm nhẹ thêm 29 điểm (↓3,2%) còn 865 điểm. Tổng quan thị trường thuê tàu có xu hướng trầm lắng vì nhiều yếu tố địa chính trị khách quan, một phần là do tâm lý cận Tết nguyên đán. Tuy nhiên, nhiều khu vực báo cáo tình trạng khan hiếm tàu sẵn có nên cước có thể hồi phục sớm sau mùa lễ hội. Sang mảng mua bán tàu, có vẻ phiên mua sắm của công ty Sinokor Maritime vẫn chưa dừng lại. Hai thương vụ, ba tàu VLCC bán tuần này đều về tay họ với khá phải chăng hơn nếu tham chiếu các giao dịch trong tháng 1/2026. Hoạt động mua bán các phân khúc còn lại khá rải rác rời rạc. Quay lại phân khúc MR, cặp tàu chemical **Elandra Fjord** và **Elandra Baltic** (51.400 dwt, đóng 2011 Hàn Quốc, hạn đà dài DD 06-10/2028, SS 06-11/2030) về tay Người mua Hy Lạp với giá khoảng 24,2 triệu đô la Mỹ. Giá này lại cao hơn một chút nếu so với tàu chemical

UOG Syros (51.745 dwt, đóng 2010 Hàn Quốc, DD 10/2028, SS 08/2030) bán tháng 11/2025 giá khoảng 21,5 triệu đô la Mỹ.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Max Warrior	2014	China	205,361	43.00	HMM	DD 11/2027, SS 07/2029
Smyrna	2008	Japan	176,877	25.25	Undisclosed	DD due 03/2026, SS 01/2028
Peter Oldendorff	2012	China	114,840	17.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS due 10/2027
Pia Oldendorff	2013	China	114,775	18.75		Scrubber fitted, DD/SS 03/2028
Royal Award	2007	Japan	88,266	11.50	Chinese	Coal carrier, 38MT beam, DD freshly passed 01/2026, next DD/SS 02/2027
Athina Carras	2012	Korea	82,057	17.50	Greek	DD/SS 02/2027
Miao Xiang	2013	China	81,983	15.80	Undisclosed	<i>Previous sale at USD16,8m early 01/2026 was failed,</i> DD/SS 09/2027
Anglo Red	2013	China	81,712	17.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 08/2026, SS 05/2028
Anglo Barinthus	2013	China	81,628	17.00		Scrubber fitted, DD due 04/2026, SS 01/2028
Gastone	2012	Korea	81,521	17.50	Undisclosed	DD/SS 12/2027
Elvita R	2009	China	53,428	Undisclosed	Undisclosed	Auction sale in India, SS 12/2029
CS Candy	2012	China	37,459	11.00	Undisclosed	Ice class 1C, DD/SS 04/2027
Darya Tapti	2015	Japan	35,947	18.40	Greek, MGJ Maritime	Log-fitted (fixed and collapsible stanchions), Mewis duct/rudder bulk/other energy saving measures fitted, eco M/E, DD 04/2028, SS 01/2030
Sigma Venture	2012	China	34,730	11.75	Undisclosed	DD/SS 06/2027, Greek owners
African Dove	2014	Japan	34,402	16.40	Undisclosed	Log-fitted, eco M/E, DD 09/2027, SS 05/2029
African Lark	2014	Japan	34,402	16.40		Log-fitted, eco M/E, DD 04/2027, SS 04/2029
Neva	2000	Japan	31,824	5.40	Chinese	Old sale, Semi boxed, DD 03/2028, SS 01/2030
Tanais Dream	2003	Japan	28,611	5.10	Turkish	Old sale 12/2025, DD due 02/2026, SS 01/2028
Melody	2010	China	28,414	8.00	Chinese	DD 11/2028, SS 08/2030, Japan-bltd cranes, Greek owners

Genius Star IX	2009	Japan	12,005	7.60	Chinese	Tween decker, 8.45m draft, grain 20842cbm, CR 2X30.7 (combinable)+DR 2X30T, DD 08/2027, SS 08/2029, Taiwanese owners
TANKERS						
Ilma	2012	Korea	314,000	89.00	Sinokor Maritime	Scrubber fitted, DD/SS 05/2027
Ingrid	2012	Korea	314,000	89.00		Scrubber fitted, DD/SS 01/2027
Eagle Varna	2013	Korea	299,989	86.50	Sinokor Maritime	DD due 03/2026, SS 03/2028
Maran Pythia	2009	Korea	158,266	46.00	Greek	Scrubber fitted, DD due 10/2026, SS 06/2029
Cabo Froward	2006	Japan	74,543	12.50	Undisclosed	DD/SS 06/2026
UOG Hermes	2009	China	73,410	21.00	Greek	DD 09/2027, SS 08/2029
Elandra Fjord	2011	Korea	51,408	24.20	Greek	Chemical IMO II/III, epoxy coated, ice class 1B, DD 06/2028, SS 06/2030
Elandra Baltic	2011	Korea	51,406	24.20		Chemical IMO II/III, epoxy coated, ice class 1B, DD 10/2028, SS 11/2030
CONTAINER						
Rio Grande	2008	Korea	50,842	31.50	Singaporean	4253 teu, 400 reefers, DD due 05/2026, SS 07/2028
Warnow Beluga	2008	China	18,444	Undisclosed	Greek	1284 teu, ice class II, DD 06/2026, SS 05/2028
OTHERS						
Grace Barleria	2007	Korea	77,929	34.50	Indonesian	LNG, 146700cbm, DD 06/2027, SS 06/2029, Japanese owners (NYK Line)

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	01/ 2026	1M	3M	6M	12M	

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	78.00	0%	0%	3%	3%	63.50
180k dwt	5 tuổi	66.00	0%	2%	5%	6%	48.50
170k dwt	10 tuổi	50.50	0%	1%	10%	17%	34.00
150k dwt	15 tuổi	29.50	0%	7%	9%	11%	21.50

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	01/ 2026	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	150.00	1%	1%	2%	1%	119.75
310k dwt	5 tuổi	120.00	2%	2%	3%	5%	92.00
250k dwt	10 tuổi	90.00	2%	2%	3%	6%	66.50
250k dwt	15 tuổi	62.00	5%	7%	7%	15%	47.50

PANAMAX

82k dwt	Resale	39.50	0%	0%	4%	-1%	38.00	160k dwt	Resale	97.50	0%	4%	4%	1%	81.75
82k dwt	5 tuổi	33.00	-3%	2%	8%	-3%	31.50	150k dwt	5 tuổi	80.00	0%	5%	4%	4%	64.00
76k dwt	10 tuổi	26.00	-2%	0%	11%	6%	22.75	150k dwt	10 tuổi	64.00	0%	5%	3%	7%	48.50
74k dwt	15 tuổi	17.00	0%	6%	13%	11%	15.00	150k dwt	15 tuổi	42.00	0%	5%	2%	-7%	30.00

SUEZMAX**SUPRAMAX**

62k dwt	Resale	38.50	-1%	0%	1%	-1%	36.00	110k dwt	Resale	80.00	0%	7%	7%	-2%	68.50
58k dwt	5 tuổi	32.00	-6%	1%	5%	-2%	28.00	110k dwt	5 tuổi	67.50	0%	8%	8%	1%	54.75
56k dwt	10 tuổi	24.50	-8%	2%	9%	5%	20.25	105k dwt	10 tuổi	55.00	0%	10%	10%	6%	41.50
52k dwt	15 tuổi	15.75	0%	-2%	9%	7%	14.00	105k dwt	15 tuổi	36.00	0%	6%	6%	-3%	28.00

AFRAMAX**HANDYSIZE**

37k dwt	Resale	34.00	3%	3%	5%	-1%	30.25	52k dwt	Resale	53.00	0%	0%	6%	2%	46.25
37k dwt	5 tuổi	27.00	9%	2%	6%	3%	24.00	52k dwt	5 tuổi	43.00	0%	0%	8%	2%	37.00
32k dwt	10 tuổi	20.25	0%	-1%	7%	7%	16.50	45k dwt	10 tuổi	33.00	0%	3%	10%	3%	27.50
28k dwt	15 tuổi	11.75	0%	-2%	0%	-2%	10.50	45k dwt	15 tuổi	19.00	0%	14%	14%	-2%	18.50

MR**2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:**

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	174,000 cbm	-	3+3	Hudong Zhonghua	MISC	-	Employment to Petronas
LNG	174,000 cbm	245.00	1	Hyundai Samho	Sonagol	Jun 2028	
LCO2 carriers	12,000 cbm	-	2	Hyundai H.I.	MOL	2028-2029	Employment to Northern Lights, Norway
LCO2 carriers	12,000 cbm	-	1+1	Dalian	K-Line & MISC	Q4 2028	Employment to Northern Lights, Norway
Tankers	319,000 dwt	119.00	1	Qingdao Beihai	Cape Shipping Monaco	2029	
Tankers	307,000 dwt	123.00	2+2	Dalian	Mercuria, Swiss	2029	Price per unit
Tankers	157,000 dwt	86.00	2+2	DH Shipbuilding	Atlas Maritime	2028-2029	Price per unit
Tankers	113,500 dwt	69.00	2	New Times	Venergy Maritime, Greece	2029	Price per unit
Tankers	50,000 dwt	-	2+2	K Shipbuilding	Venergy Maritime	May-June 2027	
Bulkers	42,000 dwt	-	1	Tsuneishi	Sakura Ocean, Japan	2029	
Bulkers	42,000 dwt	-	1	Imabari	Sakura Ocean, Japan	2029	
Bulkers	42,000 dwt	-	1	Onomichi	Sakura Ocean, Japan	2029	
Containers	1,900 teu	30.00	2	Huangpu Wenchong	Venergy	2029	Price per unit
Containers	2,700 teu	-	2	Huanghai	SITC	Jan 2029	
Containers	6,000 teu	83.00	2	China Merchants Jinling	Zhonggu Logistics	-	Price per unit
Containers	11,500 teu	140.00	8	Penglai Zhongbai Jinglu Shipyard	MSC	2029	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	01/ 2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	0.00%	0.00%	0.00%	-5.92%
Panamax (77.000 dwt)	36.5	0.00%	0.00%	-1.35%	-2.01%
Supramax (61.000 dwt)	33.5	0.00%	0.00%	-1.47%	-3.60%
Handysize (37.000 dwt)	29.5	0.00%	0.00%	-1.67%	-3.28%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	01/ 2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.00%	-2.29%
Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	0.00%	-0.58%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	0.00%	-3.27%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-0.00%	0.00%	-4.59%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

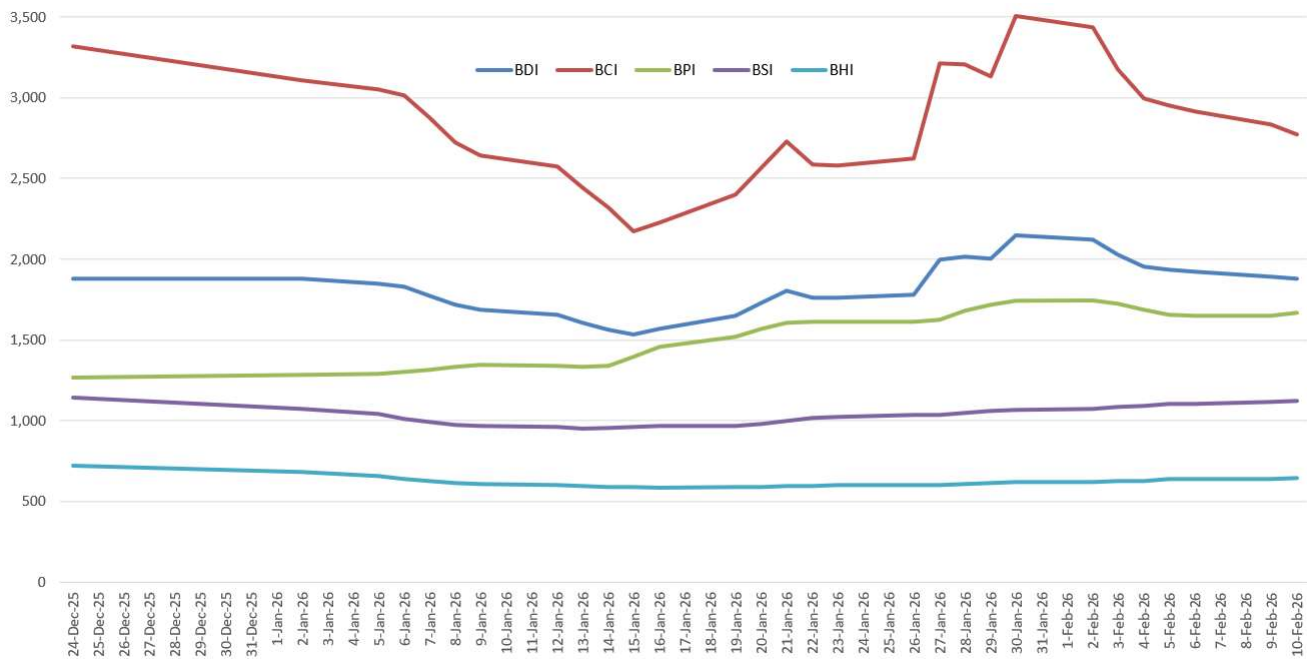
3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 09/02/2026

	US\$/ngày	▲/▼
SUPRAMAX	11.924	▲
HANDIES 38K	11.479	▲

(so sánh với giá trị ngày 02/02/2026)

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 64,36 đô la Mỹ/thùng – tăng 1,27 % so với phiên giao dịch trước đó, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 69,15 đô la Mỹ/thùng – tăng 1,62%. Theo báo cáo, giá dầu tăng sau khi có thông báo của Cơ quan Quản lý hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải Mỹ, trong đó khuyến cáo các tàu mang cờ Mỹ hạn chế tiếp cận vùng lãnh hải Iran khi di chuyển qua eo biển Hormuz và vịnh Oman. Trong một diễn biến khác, các nhà máy lọc dầu ở Ấn Độ, vốn là khách hàng lớn mua dầu thô

của Nga, được cho là đang tránh mua các lô hàng giao tháng 4. Ấn Độ là một trong những khách hàng mua dầu lớn nhất từ Nga từ đầu năm 2022, sau khi xảy ra xung đột Nga - Ukraine. Trong bối cảnh giảm mua dầu Nga, các nhà máy lọc dầu Ấn Độ đang tăng mua từ Trung Đông, châu Phi và Nam Mỹ. Tóm lại, 24 giờ qua chứng kiến nhịp hồi phục nhẹ của giá dầu thế giới, phản ánh tâm lý cân trọng kết hợp kỳ vọng về nền cung cầu cân bằng hơn sau giai đoạn dao động trước đó.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông đã trở thành tâm điểm với các biến động gần đây, khi cước tăng vọt do tâm lý lo ngại rủi ro. Dù phân khúc này đầu tuần khá trầm lắng, nhưng những trở ngại đột ngột về xung đột vũ trang trong khu vực đã khiến tâm lý lo ngại của các nhà thuê tàu tăng cao. Do đó, mức cước tăng mạnh và chốt ở WS 137, khi các chủ hàng gấp rút chốt tàu trước khả năng căng thẳng leo thang. Ở khu vực Đại Tây Dương, cước nhìn chung không thay đổi, với tuyến Tây Phi/Trung Quốc chốt ở mức WS 124.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Trung Quốc	122.518	124.441	↑
USG/Trung Quốc	92.882	92.081	↓

Phân khúc tàu Suezmax

Theo ghi nhận, phân khúc tàu Suezmax tại Tây Phi tiếp tục có sự tranh chấp về cước, ghi nhận cước trên tuyến Nigeria/UKC ổn định quanh mức WS 153, dẫn đến tình trạng trầm lắng trong hoạt động ký kết hợp đồng mới khi các nhà thuê tàu chờ cước hạ nhiệt. Tuy nhiên, đà giảm này đã được hạn chế nhờ số lượng tàu có sẵn ngày càng thắt chặt, một phần do tàu đã di chuyển đến thị trường tốt hơn tại châu Mỹ. Tương tự tại khu vực Trung Đông, cước của các tuyến đi Địa Trung Hải chốt quanh mức WS 120.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	70.223	69.191	↓
Guyana / UKC	70.176	71.800	↑

Phân khúc tàu Aframax

Phân khúc tàu Aframax ghi nhận sự trầm lắng khi Tết Nguyên Đán đến gần, nhu cầu của các nhà thuê tàu chuyển hướng sang các tuyến ngắn nội địa. Xu hướng này giúp cho một số tàu có sẵn tại Trung Đông và Địa Trung Hải đã được chốt nhanh chóng. Tại Địa Trung Hải, cước cho tuyến Ceyhan/Lavera giảm nhẹ vào cuối tuần, chốt ở mức WS 245. Bên cạnh đó, tuyến USG/UKC chốt ở mức WS 276 - giảm 30 điểm.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	140.162	90.000	↓
Med / Med	94.528	86.708	↓
USG / Cont	86.875	76.587	↓
EC Mex / USG	113.683	93.975	↓

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

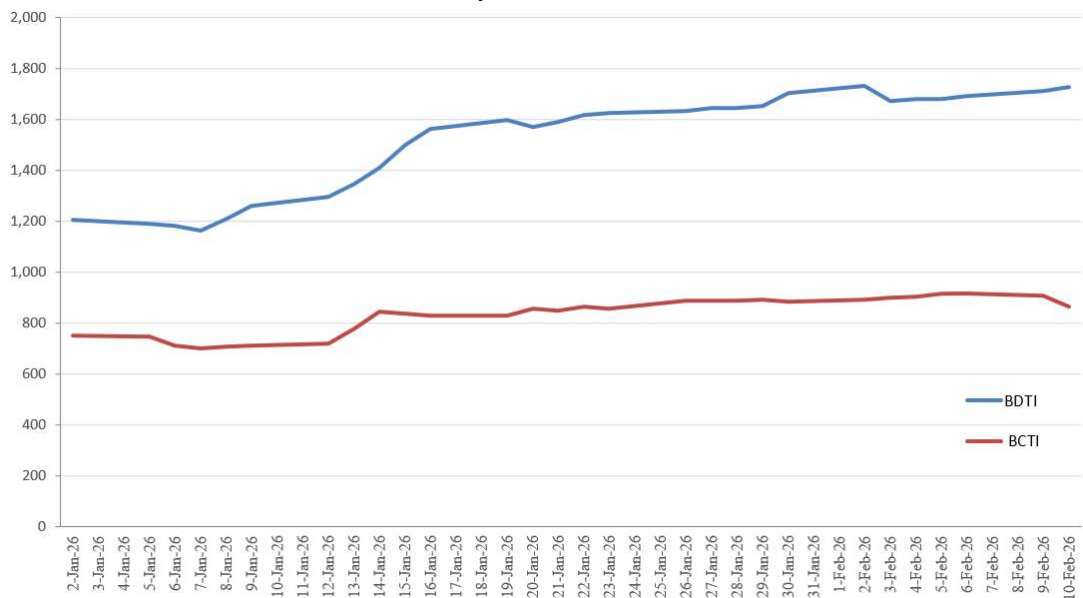
Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường tàu MR vào tuần qua nhìn chung tương đối trầm lắng, chủ yếu do thiếu hụt lượng tàu trống. Tại Bắc Âu, danh sách tàu vẫn khá ít, mặt bằng cước cần một giao dịch mới để nắm thị trường, tuy nhiên dự kiến sẽ được đẩy lên quanh mức WS 190 khi một số lượng tàu cân bằng trở lại và bước vào giai đoạn chốt hợp đồng. Tại Địa Trung Hải, diễn biến tương tự đã diễn ra, mức cước WS 210 đang được đàm phán nhưng không thành công. Nhìn chung, nguồn tàu vẫn khan hiếm và chủ tàu sẵn sàng đẩy cước lên khi có cơ hội. Thị trường Handy tiếp tục duy trì đà tăng trong tuần này khi nhu cầu hàng cao trong bối cảnh số lượng tàu trống khan hiếm. Khu vực Tây Bắc Âu đầu tuần khá sôi động khi chốt quanh mức WS 265. Qua đó, cước được đẩy lên cao hơn khi số lượng tàu tiếp tục giảm, một số hợp đồng đang được thỏa thuận quanh mức WS 290 – 292.5. Bên cạnh đó, khu vực Địa Trung Hải tiếp tục bị ảnh hưởng bởi thời tiết xấu, khiến lịch trình tàu thiếu sự ổn định. Do đó, danh sách tàu khá hạn chế, các lô hàng đang dần xuất hiện trở lại. Theo báo cáo, mức cước WS 300 được lập lại nhiều lần, có lô hàng còn được chốt ở mức WS 315, qua đó dự đoán rằng cước cho tuyến X-Med tiêu chuẩn phải được chốt quanh WS 305. Đến cuối tuần, mức cước này đã được hiện thực hóa, giúp chủ tàu có mặt bằng chung về thị trường để tiếp tục đẩy mức cước lên cao hơn.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Cước tàu hóa chất trên tuyến Houston/Barcelona, Ulsan và Santos đã tăng 2 đô la Mỹ/tấn trong tuần này do nguồn tàu có sẵn trở nên khan hiếm. Trong khi đó, thị trường CPP tại khu vực phía Tây ghi nhận mức tăng mạnh trong tuần qua. Mặt bằng cước xuất phát từ Al Jubali giữ nguyên so với tuần trước. Tâm điểm vẫn xoay quanh căng thẳng giữa Mỹ - Iran, khi hai bên đang tiến hành đàm phán tại Oman trong tuần này. Ở khu vực khác, chưa ghi nhận dấu hiệu gia tăng các chuyến tàu hóa chất qua Biển Đỏ. Bất chấp kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán đang đến gần, cước cho các tuyến dài xuất phát từ châu Á nhìn chung vẫn giữ ổn định trong tuần này. Ngược lại, thị trường CPP ở phía Đông có xu hướng giảm nhẹ. Thị trường dầu cò nội Á gần đây khá sôi động, nhờ lượng yêu cầu tăng lên đối với các lô hàng đến Trung Quốc cho các ngày tháng 2, với nhiều loại hàng hóa khác nhau, dù Tết Nguyên Đán đang cận kề. Bên cạnh đó, sản lượng hàng hóa đi Ấn Độ vẫn ổn định. Mặt khác, thị trường dầu cò cho các tuyến dài tương đối trầm lắng, chưa có diễn biến đáng chú ý.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 06/2026			Giá thuê tàu định hạn tuần 05/2026		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	67,500	55,000	48,000	61,500	52,500	47,000
SUEZMAX	47,000	38,500	34,000	45,000	36,000	33,000
AFRAMAX	42,000	34,000	30,000	39,500	33,000	30,000
LR-2	40,000	34,000	30,000	39,500	33,000	30,000
LR-1	26,500	24,500	22,000	26,000	24,000	22,000
MR	24,000	20,500	19,000	23,000	20,500	19,000
HANDY	20,500	18,000	17,000	20,000	18,000	17,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	420		440		450	
2	Bangladesh	410		430		440	
3	India	410	▼ 10	430	▼ 10	440	▼ 10
4	Turkey	270		280		290	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ ĐỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 06/2026

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT	Comments
Beihai	Bulker	2002	24,181	Bangladesh	-	175,775	
ISA Golden	Bulker	1995	6,200	Bangladesh	425.00	29,255	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*